



VN-Index tăng 0,6%

Ngày báo cáo 25/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,6%

VN-Index tăng 0,6% (+10,0 điểm) trong phiên thứ Sáu, đóng cửa tại 1.785,1 điểm. Tính chung cả tuần, chỉ số giảm 1,7% (-30,5 điểm). Toàn sàn ghi nhận 148 mã tăng, 182 mã giảm và 49 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 15,3 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Bất động sản diễn biến trái chiều khi VHM (+5,7%) tăng mạnh, VRE (+1,4%) và VIC (+0,9%) tăng nhẹ, trong khi BCM (-1,8%) và NVL (-2,9%) giảm.
- Các cổ phiếu công nghiệp GEE (+4,2%), GMD (+1,4%) và PVT (+3,6%) tăng mạnh, trong khi GEL (+0,9%) và VGC (+0,8%) tăng.
- Nhóm Hàng tiêu dùng ghi nhận VPL (+2,2%), MWG (+0,7%) và VJC (+0,6%) tăng, trong khi VNM (-1,3%), MSN (-1,0%) và PNJ (-0,9%) giảm.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm cổ phiếu ngân hàng VPB (+4,1%), các công ty dầu khí BSR (+1,3%) và PVD (-1,9%), các công ty tiện ích GAS (-1,8%) và REE (-1,3%), nhà sản xuất thép HPG (+0,7%), và công ty công nghệ FPT (-0,9%).

Điểm tin

- BWE: LNST sau lợi ích CĐTTS hợp nhất sơ bộ 8 tháng đầu năm 2026 tăng 15% so với cùng kỳ, đạt 74% dự báo cả năm và nhìn chung cao hơn nhẹ so với hơn kỳ vọng
- MSR: Ghi chú buổi gặp gỡ nhà đầu tư sau thông báo hợp tác chiến lược với Elmet
- PNJ: Tài liệu ĐHCĐ bất thường và KQKD sơ bộ 8T 2026: Kế hoạch năm 2026 kém tích cực với khoản lỗ đáng kể - Nhận định nhanh

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.785,1	272,2	125,2
% Δ	0,6%	-0,2%	-0,5%
- % Δ 1 tuần	-1,7%	-1,1%	-0,9%
- % YTD	0,0%	8,7%	3,7%
- % YOY	7,1%	-2,0%	13,3%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	588,6	21,7	15,1
- TB 1 tháng (triệu)	653,7	27,9	18,7
- TB 1 năm (triệu)	943,9	58,3	24,3
- TB QTD	668,8	34,7	16,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,7%	-23,3%	-18,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	57,7	0,8	2,2
- Bán (triệu)	68,2	0,9	0,4
- GT ròng (triệu)	-10,5	-0,1	1,8
Độ rộng TT			
Mã tăng	149	62	128
Mã giảm	188	80	177
Không đổi	94	159	547
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	332,8	17,8	50,1
P/E trượt 12T	12,2	10,1	13,8
LS cổ tức*	3,0%	5,2%	2,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.942,0	31.754	1.632,24
VN30F2M	1.939,0	493	1,07
VN30F1Q	1.944,7	716	0,54
VN30F2Q	1.934,9	307	0,20
VN100F1M	1.840,5	127	0,57
VN100F2M	1.847,9	4	1,73
VN100F1Q	1.847,4	29	1,12
VN100F2Q	1.838,0	22	0,16
USD/VND			25.992

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index hồi phục nhưng đã tăng bị thu hẹp khi tiếp cận vùng kháng cự 1.795 điểm. Nhịp hồi diễn ra trong bối cảnh lực mua còn thận trọng, do đó phiên tăng 25/09 chủ yếu mang tính kỹ thuật và chưa đủ tín hiệu xác nhận tạo đáy. Trong phiên 28/09, chỉ số nhiều khả năng dao động trong biên độ 1.775–1.795 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

BWE: LNST sau lợi ích CĐTS hợp nhất sơ bộ 8 tháng đầu năm 2026 tăng 15% so với cùng kỳ, đạt 74% dự báo cả năm và nhìn chung cao hơn nhẹ so với hơn kỳ vọng

* **Sản lượng 8 tháng đầu năm 2026 (8T 2026) tăng 8% YoY (phù hợp với kỳ vọng).** Tổng công ty nước – môi trường Bình Dương (BWE) đã báo cáo sản lượng nước thương phẩm tại Bình Dương trong 8T 2026 đạt 136,7 triệu m³. Chúng tôi ước tính tổng sản lượng 8T 2026 của BWE tại Bình Dương và Bình Phước đạt 149 triệu m³ (+8,4% YoY), hoàn thành 66% dự báo cả năm 2026 của chúng tôi (228 triệu m³, tăng 8% YoY).

* BWE đã công bố kết quả kinh doanh Công ty mẹ trong 6T 2026, trong đó, doanh thu đạt 2.131 nghìn tỷ đồng (-6% YoY) và LNST đạt 659 tỷ đồng (+46% YoY). BWE cũng lưu ý rằng công ty hiện có 28 tỷ đồng doanh thu chưa được ghi nhận từ mảng nước thải.

* **Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CĐTS hợp nhất 8T 2026 sẽ đạt 725 tỷ đồng (+15% YoY; đạt 74% dự báo cả năm của chúng tôi).** Chúng tôi cho rằng tốc độ tăng trưởng LNST cao hơn này chủ yếu đến từ: (1) mức tăng 8,4% của sản lượng thương phẩm, (2) sự cải thiện của biên lợi nhuận gộp mảng cấp nước nhờ chi mức phí đầu vào thấp hơn từ TDM, và (3) sự sụt giảm YoY của lỗ tỷ giá do BWE đã thực hiện hợp đồng hoán đổi tiền tệ cho khoản nợ vay bằng USD (có hiệu lực từ ngày 01/04/2025).

* **BWE đã hoàn tất thương vụ mua lại khoảng 31% cổ phần tại CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (PWS) và đã nắm quyền quản lý hoạt động kinh doanh của công ty này.** Sau giao dịch, BWE, TDM và Biwelco nắm giữ khoảng 60% cổ phần (với tỷ lệ lần lượt là 31%/24%/5% cổ phần tại PWS). Chúng tôi ước tính P/E của thương vụ sẽ ở mức 25,2 lần, với lợi suất cổ tức là 3,6%. PWS hiện đang vận hành 9 nhà máy nước có tổng công suất thiết kế là 56.400 m³/ngày (bằng 6,7% công suất của BWE), với mục tiêu sẽ mở rộng 62% công suất lên 91.400 m³/ngày trong tương lai.

* **Chúng tôi hiện có khuyến nghị KHẢ QUAN với giá mục tiêu là 49.600 đồng/cổ phiếu đối với BWE.**

MSR: Ghi chú buổi gặp gỡ nhà đầu tư sau thông báo hợp tác chiến lược với Elmet

MSR đã tổ chức buổi trao đổi với nhà đầu tư về quan hệ hợp tác chiến lược vừa công bố với The Elmet Group (NASDAQ: ELMT). Dưới đây là các điểm chính.

1. Tổng quan giao dịch

* MSR công bố hợp tác chiến lược với The Elmet Group Co. (NASDAQ: ELMT) – nhà cung cấp hợp kim tungsten và vật liệu chiến lược có trụ sở tại Mỹ, đồng thời là khách hàng của MSR hơn 12 năm qua. Thỏa thuận hợp tác gồm hai phần: (i) Elmet đầu tư mua cổ phần của MSR, và (ii) hợp đồng bao tiêu sản lượng có thời hạn trên 8 năm.

* Các thỏa thuận thương mại chỉ có hiệu lực sau khi hoàn tất giao dịch đầu tư cổ phần, vốn còn phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan quản lý và phê duyệt nội bộ của doanh nghiệp; MSR đặt mục tiêu hoàn tất giao dịch trong nửa đầu tháng 10/2026.

1.1. Giao dịch đầu tư cổ phần

* Elmet sẽ mua 4,99% cổ phần MSR từ một công ty con thuộc sở hữu 100% của Tập đoàn Masan (MSN), tương ứng định giá ~2,5 tỷ USD cho MSR (tương đương ~125 triệu USD cho 4,99% cổ phần). Theo ban lãnh đạo, mức giá này tương đương khoảng 59.000 VNĐ/cổ phiếu, cao hơn khoảng 6% so với giá đóng cửa hôm nay là 55.500 VNĐ/cổ phiếu. Sau giao dịch, tỷ lệ sở hữu của MSN tại MSR sẽ giảm còn khoảng 87,46%.

* Trả lời câu hỏi về rủi ro về mặt chính trị khi nguồn vốn của Elmet có sự hậu thuẫn từ chính phủ Mỹ, ban lãnh đạo khẳng định đây thuần túy là quan hệ thương mại: vai trò của MSR chỉ dừng ở việc bán sản phẩm tungsten cho Elmet, còn việc sử dụng sản phẩm sau đó hoàn toàn do Elmet quyết định.

1.2. Hợp đồng chế biến / bao tiêu sản lượng

* Sản lượng cam kết vào khoảng 1.250 tấn WO_3 /năm trong thời hạn ban đầu hơn 8 năm, tương đương khoảng 16% dự báo tổng sản lượng tiêu thụ tungsten giai đoạn 2027–34F của chúng tôi đối với MSR.

* Đây là hợp đồng cam kết theo sản lượng, còn giá bán gắn với giá tham chiếu thị trường thay vì cố định. Trong thông báo, MSR ước tính tổng doanh thu khoảng 1,5 tỷ USD trong suốt thời hạn hợp đồng, tương ứng giá bán bình quân khoảng 1.500 USD/MTU. Ban lãnh đạo cho biết đây là giá định thiện trọng của riêng MSR, phản ánh mức chiết khấu khoảng 50% so với giá APT ngoài Trung Quốc hiện tại là khoảng 3.000 USD/MTU.

* Triển vọng giá APT: ban lãnh đạo không nhận thấy rủi ro tăng/giảm đáng kể trong ngắn hạn và nhiều khả năng sẽ dao động trong biên độ hẹp trong 1–2 năm tới, do thị trường APT ngoài Trung Quốc đang thiếu hụt nguồn cung mang tính cấu trúc.

* Cơ chế hợp đồng: Nguyên liệu đầu vào cho hợp đồng này không đến từ mỏ Núi Pháo, mà do Elmet thu mua từ các mỏ khác (ví dụ như Tungsten West tại Anh, nơi Elmet cũng có hợp đồng bao tiêu). Elmet sẽ gửi nguyên liệu này cho MSR chế biến, sau đó MSR xuất bán sản phẩm đã chế biến lại cho Elmet. Sản lượng thực giao phụ thuộc vào nguồn quặng mà Elmet thu mua được. Khi thu mua được quặng, Elmet sẽ dành cho MSR chế biến; còn vào những năm nguồn cung khan hiếm hơn, sản lượng giao có thể thấp hơn mức ~1.250 tấn WO_3 , và phần thiếu hụt sẽ được bù đắp vào các năm sau, theo chia sẻ của ban lãnh đạo.

* Ban lãnh đạo không chia sẻ chi tiết về biên lợi nhuận/phí chế biến do các điều khoản bảo mật.

2. Khả năng mở rộng công suất tinh luyện của nhà máy MTC

* Công suất tinh luyện hiện tại của MTC vào khoảng 8.100 tấn WO_3 /năm.

* Ban lãnh đạo MSR có kế hoạch nâng công suất lên 10.000–12.000 tấn tWO_3 /năm. Chi phí đầu tư (capex) không phải là trở ngại lớn – ước tính chỉ khoảng 15–20 triệu USD – tuy nhiên công ty chưa công bố thời điểm cụ thể và đây cũng chưa phải là khoản đầu tư đã được cam kết; kế hoạch này vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu.

* MSR cho biết việc mở rộng này không xuất phát trực tiếp từ thương vụ với Elmet, mà là một phần trong kế hoạch dài hạn của MSR, được thúc đẩy bởi nhu cầu thị trường nói chung ở mức cao và tình trạng thiếu hụt công suất chế biến.

* Theo ban lãnh đạo, việc mở rộng không gặp rào cản về công nghệ vì MSR đã sở hữu sẵn công nghệ này, và đây đơn thuần là mở rộng quy mô của nhà máy hiện hữu.

3. Kế hoạch niêm yết HOSE & niêm yết quốc tế

* Ban lãnh đạo tái khẳng định kế hoạch chuyển niêm yết MSR từ UPCoM sang sàn HOSE. Giao dịch bán cổ phần cho Elmet được xem là giao dịch đầu tiên trong chuỗi các giao dịch dự kiến nhằm gia tăng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng (free float) phục vụ mục tiêu chuyển sàn. Sau khi hoàn tất, giao dịch sẽ đưa tỷ lệ sở hữu của MSN tại MSR giảm còn khoảng 87,46%, theo thông cáo báo chí của công ty.

* Ban lãnh đạo tiếp tục nghiên cứu khả năng niêm yết quốc tế song song với quá trình chuyển sàn HOSE. Kế hoạch này vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu và sẽ chỉ được triển khai nếu mang lại giá trị gia tăng cho cổ đông của MSN và MSR. Công ty chưa đưa ra mốc thời gian cụ thể.

4. Triển vọng năm 2027

* Ban lãnh đạo chưa đưa ra kế hoạch kinh doanh cụ thể cho năm 2027 (kế hoạch 2027 vẫn đang được xây dựng), nhưng bày tỏ tin tưởng rằng cả doanh thu và lợi nhuận sau thuế đều có thể tăng trưởng so với năm 2026, kể cả khi giá tungsten giảm 1/3 so với mức hiện tại – nhờ tỷ trọng đóng góp từ nguồn quặng tự khai thác (có biên lợi nhuận tốt hơn quặng mua ngoài) cao hơn trong năm tới.

PNJ: Tài liệu ĐHCĐ bất thường và KQKD sơ bộ 8T 2026: Kế hoạch năm 2026 kém tích cực với khoản lỗ đáng kể - Nhận định nhanh

Ngày 25/09/2026, CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) công bố tài liệu ĐHCĐ bất thường và KQKD sơ bộ 8T 2026 với các nội dung chi tiết như sau:

1. Kế hoạch năm 2026: PNJ đề xuất điều chỉnh kế hoạch năm 2026, đặt mục tiêu lỗ ròng (bao gồm cả chi phí dự phòng) là 6.271 tỷ đồng, dựa trên giả định chi phí dự phòng là 7.071 tỷ đồng. Chi phí dự phòng này được tính toán dựa trên giả định khách hàng sẽ bán lại hoặc đổi sản phẩm với giá trị tương đương 80% lượng hàng đã bán trước đó. Trong BCTC nửa đầu năm 2026 kiểm toán, PNJ giả định tỷ lệ bán lại là 28,8% cho giai đoạn 2020-26. Nếu loại trừ chi phí dự phòng, LNST dự kiến đạt 801 tỷ đồng, giảm 72% YoY và thấp hơn 77% so với kế hoạch đã được thông qua tại ĐHCĐ tháng 4/2026.

Hình 1: Kế hoạch năm 2026 được ĐHCĐ thông qua và đề xuất điều chỉnh tại ĐHCĐ bất thường

Tỷ đồng	Kế hoạch ĐHCĐ	Kế hoạch ĐHCĐ bất thường	% điều chỉnh	YoY	Dự báo 2026 của Vietcap	% hoàn thành
Doanh thu gộp	48.660	39.057	-20%	10%	N/A	N/A
Doanh thu thuần	N/A	N/A	N/A	N/A	39.741	N/A
Lợi nhuận gộp	9.486	-2.340	N.M.	N.M.	4.981	N.M.
LNST	4.271	-6.059	N.M.	N.M.	1.327	N.M.
LNST	3.409	-6.271	N.M.	N.M.	1.100	N.M.
LNST loại trừ chi phí dự phòng	3.409	801	-77%	-72%	3.236	25%
Chi phí dự phòng	0	-7.071	N.M.	N.M.	-2.669	N.M.

Nguồn: PNJ, Vietcap

2. Phương án cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025: PNJ đề xuất giảm cổ tức tiền mặt năm tài chính 2025 xuống 1.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 3,0%) từ mức 2.000 đồng/cổ phiếu (lợi suất 6,0%) đã được thông qua tại ĐHCĐ tháng 4/2026. Do PNJ đã chi trả 1.000 đồng/cổ phiếu vào tháng 1/2026, đề xuất này nếu được thông qua sẽ đồng nghĩa với việc công ty sẽ không còn đợt chi trả cổ tức tiền mặt nào nữa cho năm tài chính 2025.

3. KQKD sơ bộ 8T 2026:

* KQKD sơ bộ tháng 7-8/2026:

- Doanh thu thuần đạt 5,7 nghìn tỷ đồng (+5% YoY) và mức lỗ ròng đạt 61 tỷ đồng (so với LNST sau lợi ích CĐTS ước tính đạt 325 tỷ đồng trong giai đoạn tháng 7-tháng 8/2025).
- Doanh thu bán lẻ giảm 2% YoY. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân là do tâm lý người tiêu dùng kém tích cực sau sự kiện liên quan đến thị trường kim cương và yếu tố mùa vụ thấp điểm của ngành trang sức trong quý 3. Doanh thu bán sỉ tăng 78% YoY. Doanh thu vàng 24K giảm 25% YoY.

* KQKD 8T 2026 ước tính:

- Doanh thu thuần đạt 31,4 nghìn tỷ đồng (+39% YoY; hoàn thành 79% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 668 tỷ đồng (-54% YoY; hoàn thành 61% dự báo năm 2026 của chúng tôi).
- Doanh thu bán lẻ tăng 10% YoY, một phần nhờ KQKD tích cực trong 6T 2026. Doanh thu bán sỉ tăng 40% YoY, trong khi doanh thu vàng 24K tăng 114% YoY.

Hình 2: KQKD sơ bộ 8T 2026

	Tháng 7-8/2026	YoY	8T 2026	YoY	KQ 8T 2026/ Dự báo 2026 của Vietcap
Doanh thu thuần	5.695	5%	31.404	39%	79%
Bán lẻ	3.389	-2%	16.562	10%	73%
Bán sỉ	1.162	78%	3.807	40%	89%
Vàng 24K	1.093	-25%	10.999	114%	85%
Khác	51	55%	259	115%	104%
Lợi nhuận gộp	550	-45%	3.324	-29%	67%
LNST-CĐTS	-61	N.M.	668	-54%	61%
Biên LN gộp	9,7%	-8,8 điểm %	10,6%	-10,1 điểm %	
Biên LNST-CĐTS	-1,1%	-7,0 điểm %	2,1%	-4,2 điểm %	

Nguồn: PNJ, Vietcap

4. Các cập nhật khác:

- * **Thanh khoản:** Khoảng 700 tỷ đồng từ khoản vay của gia đình Chủ tịch HĐQT (với hạn mức tối đa 1,1 nghìn tỷ đồng theo nghị quyết trước đó) đã được giải ngân nhằm bổ sung vốn lưu động và tích trữ nguyên liệu trước mùa kinh doanh cao điểm.
- * **Huy động vốn:** Ban lãnh đạo đang cân nhắc phương án huy động khoảng 8 nghìn tỷ đồng nhằm bổ sung vốn lưu động và tài trợ cho các kế hoạch phát triển trong 3 năm tới, qua đó hỗ trợ phục hồi hoạt động kinh doanh và lấy lại niềm tin của khách hàng. Phương án chi tiết sẽ được trình bày tại ĐHCĐ bất thường.
- * **Mạng lưới cửa hàng:** PNJ dự kiến đóng cửa 25-30 cửa hàng và mở mới khoảng 10 cửa hàng trong năm 2026, tương ứng số lượng cửa hàng giảm ròng 15-20 cửa hàng tại thời điểm cuối năm 2026 so với cuối năm 2025.
- * **Đăng ký giao dịch của người có liên quan đến người nội bộ:** Ông Cao Ngọc Duy, em trai của Chủ tịch HĐQT PNJ – bà Cao Thị Ngọc Dung, đã đăng ký bán 9 triệu cổ phiếu PNJ vì nhu cầu tài chính cá nhân. Nếu giao dịch được hoàn tất toàn bộ, tỷ lệ sở hữu của ông sẽ giảm từ 2,70% xuống 0,94%. Giao dịch dự kiến thực hiện thông qua phương thức khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận trong thời gian từ ngày 01/10 đến ngày 30/10/2026.

5. Quan điểm của chúng tôi: Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với các dự báo hiện tại, chủ yếu do giả định chi phí dự phòng cao hơn trong khi hoạt động kinh doanh cốt lõi cũng kém tích cực hơn so với kỳ vọng của chúng tôi. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	46	0,0	7.700	16.000	108%	0,0%	108%	KQ	17/01/25	13,8	7,3	10,8	0,7
KDH	Bất động sản	27%	678	3,3	15.700	31.700	102%	0,0%	102%	MUA	28/08/26	17,7	12,2	17,2	1,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.166	10,0	73.400	140.000	91%	5,7%	96%	MUA	17/08/26	15,3	9,1	10,2	3,0
HDC	Bất động sản	48%	99	0,5	11.150	21.400	92%	0,0%	92%	KQ	09/01/26	4,0	8,2	17,2	0,9
F88	Tài chính TT	42%	466	0,3	52.500	98.000	87%	0,0%	87%	MUA	25/06/26	16,1	9,9	16,0	4,0
PTB	Công nghiệp	10%	113	0,2	29.300	52.000	77%	7,2%	85%	KQ	06/10/25	3,9	5,1	12,8	0,8
HVN	Hàng không	22%	2.429	0,6	20.300	37.100	83%	0,0%	83%	KQ	22/07/25	8,7	7,3	17,7	6,7
HDG	Điện & Nước	34%	248	0,7	15.850	28.700	81%	0,0%	81%	MUA	16/07/26	9,4	11,9	17,2	0,9
DMX	Bán lẻ	40%	3.754	2,1	77.000	130.600	70%	9,4%	79%	MUA	21/09/26	14,6	9,1	10,2	5,5
DPG	Điện & Nước	31%	128	0,3	28.000	48.900	75%	2,1%	77%	MUA	11/06/26	8,6	9,0	13,2	1,1
PLC	Dầu khí	-0%	58	0,1	18.700	31.900	71%	5,3%	76%	MUA	12/09/25	111,3	6,0	10,8	1,1
GEX	Điện & Nước	44%	1.208	12,4	24.000	40.500	69%	2,1%	71%	MUA	06/07/26	21,4	21,3	11,7	1,6
BMI	Bảo hiểm	24%	81	0,0	13.950	23.100	66%	3,6%	69%	MUA	12/04/24	9,3	5,5	13,8	0,7
NLG	Bất động sản	13%	419	2,8	22.450	36.800	64%	2,2%	66%	MUA	28/08/26	13,1	16,3	17,2	0,9
CTG	Ngân hàng	5%	9.007	9,6	30.150	48.800	62%	1,5%	63%	MUA	26/08/26	7,7	6,4	11,7	1,2
IDC	KCN	35%	536	1,6	33.400	51.200	53%	9,0%	62%	MUA	13/08/26	7,3	7,1	17,2	2,1
VGC	KCN	48%	737	0,7	42.750	66.800	56%	5,1%	61%	MUA	11/05/26	14,4	12,0	13,2	2,3
HPG	VLXD	27%	6.706	16,5	20.650	32.700	58%	2,9%	61%	MUA	18/08/26	11,5	7,1	12,8	1,2
NVL	Bất động sản	45%	1.095	8,1	11.850	18.600	57%	0,0%	57%	MUA	18/06/26	14,7	19,1	17,2	0,6
PVS	Dầu khí	33%	746	5,0	31.600	49.000	55%	0,0%	55%	MUA	10/08/26	13,2	11,0	12,7	1,3
ACG	Gỗ	12%	181	0,0	31.150	45.800	47%	5,5%	52%	MUA	15/07/25	9,8	7,8	12,8	1,1
MBB	Ngân hàng	1%	7.706	9,9	19.900	29.600	49%	2,5%	51%	MUA	21/05/26	6,9	5,7	11,7	1,3
NT2	Điện & Nước	40%	231	0,4	20.850	29.000	39%	9,6%	49%	MUA	10/08/26	5,6	5,9	11,2	1,2
DGC	Công nghiệp	46%	525	1,5	35.950	52.100	45%	2,8%	48%	KQ	20/07/26	4,8	7,2	10,8	0,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.166	1,0	43.900	59.000	34%	11,4%	46%	MUA	06/01/26	13,1	12,5	11,9	2,9

VRE	Bất động sản	38%	2.141	5,7	24.500	35.600	45%	0,0%	45%	MUA	04/09/26	8,6	10,0	17,2	1,1
DXG	Bất động sản	34%	493	4,6	10.100	14.600	45%	0,0%	45%	MUA	28/08/26	56,7	59,8	17,2	0,9
MSN	Bán lẻ	76%	3.937	13,0	70.100	101.200	44%	0,0%	44%	MUA	21/05/25	24,7	23,9	11,7	2,6
SZC	KCN	19%	124	0,3	17.850	24.700	38%	5,6%	44%	KQ	01/07/26	10,1	24,5	17,2	1,0
PHR	Công nghiệp	-10%	304	0,9	32.450	45.900	41%	2,3%	44%	MUA	15/07/26	18,0	5,0	10,8	1,7
FPT	CNTT	20%	4.693	23,2	64.700	90.300	40%	3,6%	43%	MUA	08/06/26	12,4	10,9	12,8	3,1
QTP	Điện & Nước	-1%	189	0,0	10.900	14.600	34%	9,2%	43%	MUA	10/12/25	4,8	7,4	11,2	0,8
POW	Điện & Nước	46%	1.469	4,0	12.450	17.800	43%	0,0%	43%	MUA	17/08/26	16,0	8,0	11,2	0,9
KBC	KCN	43%	940	2,1	25.950	34.600	33%	3,9%	37%	MUA	20/08/26	11,6	12,2	17,2	1,0
VTP	GTVT	45%	410	1,8	52.800	71.800	36%	0,0%	36%	PHTT	25/05/26	22,0	26,3	11,7	4,6
CTR	CNTT	43%	358	0,6	72.700	96.800	33%	2,1%	35%	KQ	14/04/26	13,9	11,9	13,2	4,2
NKG	VLXD	46%	184	0,6	9.700	13.100	35%	0,0%	35%	PHTT	18/04/25	22,0	7,5	12,8	0,6
ACB	Ngân hàng	6%	4.777	6,5	21.400	28.000	31%	3,3%	34%	MUA	28/08/26	8,0	7,0	11,7	1,3
REE	Điện & Nước	0%	1.105	0,6	46.100	60.800	32%	2,2%	34%	MUA	20/08/26	11,4	10,1	11,7	1,3
VPB	Ngân hàng	7%	8.846	28,1	23.000	30.200	31%	2,2%	33%	MUA	18/05/26	9,6	7,4	11,7	1,3
AST	DV Hàng không	3%	131	2,1	63.100	80.600	28%	5,5%	33%	MUA	26/08/25	11,4	11,0	10,2	4,7
VCB	Ngân hàng	10%	18.640	13,4	58.000	76.500	32%	0,8%	33%	MUA	11/09/26	14,9	11,4	11,7	2,0
TV2	Điện & Nước	-6%	67	0,1	25.650	33.000	29%	3,9%	33%	KQ	13/07/26	29,1	19,9	11,7	1,4
BID	Ngân hàng	12%	10.695	5,8	35.750	47.300	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/26	10,0	9,3	11,7	1,4
PPC	Điện & Nước	46%	108	0,0	8.730	11.000	26%	5,7%	32%	KQ	10/12/25	17,2	8,6	11,2	0,6
TCB	Ngân hàng	2%	9.062	25,0	33.250	42.600	28%	3,0%	31%	MUA	12/08/26	9,3	8,1	11,7	1,3
PNJ	Bán lẻ	2%	649	10,0	33.000	42.900	30%	0,0%	30%	KQ	11/09/26	6,4	16,5	7,6	1,3
SSI	Chứng khoán	70%	2.389	18,4	20.700	25.800	25%	4,8%	29%	MUA	16/07/26	12,1	13,3	16,0	1,5
SCS	DV Hàng không	22%	163	0,2	44.300	51.200	16%	12,4%	28%	PHTT	13/01/26	5,6	6,0	17,7	2,7
FRT	Bán lẻ	16%	976	3,4	141.900	181.400	28%	0,0%	28%	MUA	22/09/26	32,0	18,4	10,2	5,3
GMD	GTVT	10%	1.289	3,5	77.400	95.800	24%	2,8%	27%	MUA	24/08/26	21,0	11,5	11,7	2,4
BWE	Điện & Nước	47%	389	0,2	40.250	49.600	23%	3,2%	26%	KQ	14/08/26	10,4	10,6	11,2	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	399	0,7	49.550	58.600	18%	6,1%	24%	KQ	30/07/26	7,8	7,3	11,9	1,1

VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.807	6,5	59.800	70.300	18%	6,7%	24%	MUA	24/04/25	13,3	14,2	11,9	3,9
SIP	KCN	47%	466	0,1	50.000	58.900	18%	6,0%	24%	MUA	20/07/26	9,8	9,8	17,2	2,5
TLG	Văn phòng phẩm	90%	197	0,4	53.000	61.900	17%	6,6%	23%	MUA	12/09/25	11,3	8,6	7,6	2,0
BMP	VLXD	18%	457	0,4	145.000	163.000	12%	10,7%	23%	MUA	17/06/26	9,8	9,3	13,2	4,2
BVH	Bảo hiểm	22%	1.964	1,8	68.800	83.600	22%	1,5%	23%	MUA	11/06/26	18,4	12,6	13,8	2,0
TPB	Ngân hàng	8%	1.558	4,6	14.600	17.400	19%	3,4%	23%	MUA	15/09/26	5,5	5,1	11,7	0,9
DHC	Công nghiệp	15%	159	0,6	39.000	45.800	17%	5,1%	23%	MUA	16/09/26	10,5	7,3	12,8	1,7
PVD	Dầu khí	42%	642	5,3	18.000	22.000	22%	0,0%	22%	KQ	21/08/26	18,6	18,2	12,7	1,0
DXS	Bất động sản	45%	122	0,5	5.460	6.600	21%	0,0%	21%	PHTT	28/08/26	9,3	13,5	17,2	0,5
PLX	Xăng dầu	6%	1.742	7,7	35.000	41.100	17%	3,4%	21%	MUA	13/10/25	18,2	15,2	12,7	1,8
HDB	Ngân hàng	5%	5.352	20,0	27.800	33.000	19%	1,8%	21%	MUA	06/03/26	7,7	6,6	11,7	1,6
MCH	Bán lẻ	84%	7.090	4,2	141.000	163.000	16%	3,7%	19%	PHTT	28/11/25	27,3	24,8	11,9	9,9
PC1	Điện & Nước	42%	332	1,9	21.000	24.700	18%	0,0%	18%	KQ	21/07/26	9,3	14,2	13,2	1,3
GAS	Dầu khí	47%	7.471	5,8	80.500	90.000	12%	3,7%	16%	MUA	29/07/26	17,9	15,2	11,2	2,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	703	0,5	49.800	53.400	7%	8,0%	15%	KQ	30/08/24	9,5	7,1	11,9	1,7
VIB	Ngân hàng	2%	1.925	5,3	13.400	14.700	10%	3,7%	13%	KQ	18/08/26	6,9	5,5	11,7	1,1
PVT	Dầu khí	34%	459	5,5	23.100	25.200	9%	4,3%	13%	MUA	13/08/26	12,0	7,7	11,7	1,3
DPM	Phân bón	47%	591	3,3	22.600	23.900	6%	6,6%	12%	KQ	04/09/26	17,3	10,8	10,8	1,4
DCM	Phân bón	44%	698	4,4	34.300	35.800	4%	5,8%	10%	MUA	04/09/26	10,1	8,8	10,8	1,6
ACV	Hàng không	47%	5.410	0,6	39.400	43.300	10%	0,0%	10%	PHTT	19/08/26	12,6	12,5	11,7	1,9
HSG	VLXD	46%	310	0,9	10.000	10.400	4%	5,0%	9%	PHTT	18/04/25	12,9	13,8	12,8	0,7
VHM	Bất động sản	43%	21.832	31,0	69.100	74.000	7%	0,0%	7%	PHTT	28/08/26	13,5	9,5	17,2	2,2
DGW	Bán lẻ	22%	382	3,5	44.500	45.400	2%	2,2%	4%	KQ	18/06/26	17,9	15,3	10,2	2,7
TDM	Điện & Nước	49%	277	0,0	59.000	57.700	-2%	2,2%	0%	PHTT	14/08/26	33,9	33,8	11,2	2,8
GVR	Công nghiệp	-1%	5.062	2,9	32.900	32.100	-2%	1,2%	-1%	PHTT	20/07/26	24,7	19,2	10,8	2,2
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.855	14,1	30.400	29.250	-4%	2,3%	-1%	MUA	07/08/26	29,3	7,5	12,7	2,0
VEA	Ô-tô	-1%	1.884	0,4	36.800	30.800	-16%	13,1%	-3%	PHTT	28/10/25	6,7	6,9	11,7	2,1
OIL	Dầu khí	6%	531	1,6	13.300	12.700	-5%	0,8%	-4%	KQ	17/10/25	32,5	29,4	12,7	1,3

STB	Ngân hàng	19%	5.547	17,0	76.500	73.500	-4%	0,0%	-4%	PHTT	15/09/26	26,8	24,2	11,7	2,3
LPB	Ngân hàng	3%	5.337	6,7	46.450	39.300	-15%	2,2%	-13%	KKQ	18/11/25	12,3	12,8	11,7	3,2
VJC	Hàng không	24%	3.928	6,8	132.800	114.000	-14%	0,0%	-14%	KQ	15/03/24	37,0	14,9	17,7	3,9
VIC	Bất động sản	45%	69.263	55,7	232.000	117.000	-50%	0,0%	-50%	BÁN	14/09/26	152,7	67,9	17,2	10,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	143.577	2.815	20	14,6	11,3	9,0	15,4	1,6	24,6	15,8	11,3	1,9	3,6%
KHẢ QUAN	20	14.341	717	2	10,7	11,1	9,6	13,4	1,8	21,0	14,0	12,5	1,8	2,9%
PHÙ HỢP TT	12	48.291	4.024	3	17,5	15,6	12,4	16,5	2,3	18,3	18,1	16,5	2,7	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.337	5.337	0	15,0	12,3	12,8	10,4	3,2	15,0	12,3	12,8	3,2	2,2%
BÁN	1	69.263	69.263	1	145,0	152,7	67,9	77,0	10,6	145,0	152,7	67,9	10,6	0,0%
TỔNG CỘNG	85	280.808	3.304	26	19,0	15,6	12,3	16,9	2,2	24,2	17,3	13,0	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.452	7.371	11	11,3	9,8	8,3	12,7	1,5	11,0	10,5	9,1	1,6	2,0%
Bảo hiểm	2	2.045	1.023	1	23,3	17,7	12,0	21,8	1,8	17,2	13,9	9,1	1,3	2,5%
Chứng khoán	1	2.389	2.389	1	16,6	12,1	13,3	15,1	1,5	16,6	12,1	13,3	1,5	4,8%
Tài chính thay thế	1	466	466	0	32,9	16,1	9,9	30,0	4,0	32,9	16,1	9,9	4,0	0,0%
Tiêu dùng	14	31.470	2.248	4	18,0	15,1	13,0	20,6	3,5	22,5	15,3	13,3	3,4	5,4%
CNTT	1	4.693	4.693	1	15,1	12,4	10,9	17,4	3,1	15,1	12,4	10,9	3,1	3,6%
Bất động sản	9	96.140	10.682	2	60,3	38,4	25,9	26,5	4,3	34,5	32,3	24,1	2,1	0,2%
Vật liệu	4	7.656	1.914	1	14,6	11,6	7,3	17,7	1,2	12,6	14,0	9,4	1,7	4,6%
Điện & Nước	12	5.751	479	1	19,5	12,6	10,8	17,9	1,2	24,9	14,8	13,4	1,3	3,4%
Dầu khí	10	18.793	1.879	2	27,1	19,5	11,0	21,2	2,0	46,8	28,0	13,0	1,5	3,2%
Công nghiệp	5	1.024	205	0	6,7	5,8	7,0	8,6	0,9	22,4	8,6	6,9	1,0	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.169	1.167	1	23,0	16,8	13,8	19,1	1,9	21,7	13,7	12,8	1,8	4,7%
GTVT & Logistics	7	13.761	1.966	1	13,1	14,7	11,5	17,4	2,8	16,9	16,9	12,8	3,9	3,0%
TỔNG CỘNG	85	280.808	3.304	26	19,0	15,6	12,3	16,9	2,2	24,2	17,3	13,0	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	74%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
DMX	98%	61%		MUA	Năm trụ cột dự kiến nên giai đoạn tăng trưởng tiếp theo
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNTT Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu bảo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	125%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng

VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao đủ lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026

POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.785,11	10,02
VN 30	1.938,50	6,35
VN Mid	1.872,35	-5,41
VNSmall	1.240,21	5,14

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	272,21	-0,56
HNX30	441,41	-4,08
VNX Allshare	2.845,40	13,03

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,21	-0,62

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.695,8	24,2%
Khối ngoại mua	1.500,0	9,8%
Khối ngoại bán	1.773,5	11,6%
Tổng giao dịch	15.297,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	25,4	4,5%
Khối ngoại mua	21,6	3,8%
Khối ngoại bán	23,9	4,2%
Tổng giao dịch	564,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	19,2	4,9%
Khối ngoại mua	57,3	14,6%
Khối ngoại bán	10,5	2,7%
Tổng giao dịch	392,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HTN	460	7,0%
PVP	1.300	6,8%
PET	3.000	6,7%
TTF	100	6,4%
VHM	3.700	5,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	400	5,4%
LAS	500	4,2%
DNP	500	2,5%
C69	300	1,8%
VC3	300	1,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DTR	785	7,5%
BGE	151	5,6%
MVN	1.892	3,2%
DRI	407	2,7%
VGR	3.265	2,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AGG	-690	-7,0%
HDC	-350	-3,0%
DXS	-170	-3,0%
NVL	-350	-2,9%
DGW	-1.300	-2,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	-3.900	-3,5%
IDJ	-100	-3,1%
CEO	-300	-2,6%
PVC	-300	-2,5%
PVS	-700	-2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
F88	-2.555	-4,7%
SKV	-1.010	-4,3%
MML	-750	-2,7%
MSR	-1.414	-2,5%
SCL	-610	-2,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VPB	1.112,6
TCB	1.067,4
VHM	839,3
EIB	838,8
HPG	592,7

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	82,3
SHS	72,9
CEO	67,5
MBS	48,4
IDC	42,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	164,1
DRI	42,9
OIL	23,3
VGI	19,5
ABB	15,1

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TAL	963.506	114.438
EIB	50.271.719	10.304.792
DC4	432.752	96.767
TTF	2.882.608	814.911
EVF	7.162.717	2.194.718
KHG	4.329.925	1.480.635
ST8	214.875	74.980
CRC	540.931	193.571
BKG	484.162	186.218
D2D	187.189	73.241

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DVM	1.137.396	101.218
PV2	600.220	62.756
BNA	1.663.611	294.047
API	496.500	88.099
LAS	909.114	178.486
APS	1.442.149	372.394
DNP	334.664	105.662
NDN	278.437	97.731
HMH	406.993	153.640
MST	2.746.700	1.234.900

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DFF	676.446	142.079
BGE	769.062	163.910
DRI	2.804.805	843.071
VKC	201.239	61.969
PVX	260.943	95.400
TCD	1.071.583	404.488
DDB	97.700	53.890
POM	1.068.300	615.577
DDG	585.012	344.738
HHG	166.429	104.420

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.409		14,3	1,9	14,1%
TCX	3.836	91,4%	16,1	2,2	13,7%
VCK	2.670	96,4%	14,9	2,2	17,2%
SSI	2.390	70,0%	11,8	1,5	13,4%
VPX	1.836	96,0%	8,8	1,3	16,2%
HCM	1.314	14,2%	19,6	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	607		11,2	1,4	13,0%
BVH	1.965	21,7%	15,4	2,0	13,3%
PVI	628	43,1%	12,3	1,8	15,2%
BIC	167	7,5%	10,1	1,3	13,1%
VNR	145	22,8%	8,2	0,9	11,3%
MIG	128	82,7%	9,9	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.643		14,2	3,4	25,6%
ACV	5.412	47,3%	12,7	1,9	15,7%
MVN	2.808	0,0%	26,0	4,8	19,4%
VEA	1.885	-1,4%	6,3	2,1	28,1%
GEE	1.821	49,0%	13,3	5,9	45,7%
GMD	1.289	10,1%	12,9	2,4	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.765		17,8	4,2	24,6%
MCH	7.092	84,0%	26,0	9,9	40,1%
VNM	4.808	50,2%	11,4	3,9	33,9%
MSN	3.939	75,8%	15,1	2,6	19,4%
SAB	2.166	41,2%	11,8	2,9	22,3%
SBT	818	78,1%	24,9	1,8	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.904		13,7	1,5	13,8%
BSR	5.856	47,5%	7,7	2,0	30,5%
PLX	1.742	5,8%	13,9	1,8	12,5%
PVS	746	33,4%	9,2	1,3	14,0%
PVD	642	42,0%	15,0	1,0	6,5%
OIL	531	6,4%	22,6	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.364		10,7	2,0	19,5%
GAS	7.473	46,9%	15,3	2,8	18,9%
POW	1.469	46,2%	6,1	0,9	16,2%
REE	1.106	0,0%	10,9	1,3	12,6%
PGV	1.041	50,0%	5,5	1,5	28,3%
DNH	731	0,0%	15,9	3,4	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.556		83,6	5,3	28,4%
VIC	69.284	44,9%	84,3	10,6	13,9%
VHM	21.839	43,5%	7,1	2,2	32,6%
KSF	2.672	50,0%	4,6	3,3	77,2%
VRE	2.142	38,0%	7,7	1,1	15,0%
THD	1.843	48,9%	314,6	9,5	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.253		8,5	1,4	18,3%
VCB	18.645	10,0%	11,6	2,0	17,9%
BID	10.698	12,5%	8,4	1,4	18,2%
TCB	9.065	1,7%	8,7	1,3	15,7%
CTG	9.009	5,4%	5,8	1,2	21,9%
VPB	8.849	7,2%	7,7	1,3	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.956		26,7	4,5	20,7%
VPL	5.499	42,5%	47,3	3,2	7,8%
MWG	4.167	0,0%	11,0	3,0	29,2%
VJC	3.929	23,9%	46,9	3,9	8,6%
DMX	3.756	40,1%	15,0	5,5	0,0%
HVN	2.430	21,6%	13,1	6,7	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.200		13,4	2,8	27,0%
HPG	6.708	27,3%	7,5	1,2	17,4%
GVR	5.063	-0,6%	18,8	2,2	12,0%
MSR	2.304	99,1%	24,5	4,2	19,0%
KSV	1.226	0,0%	9,1	4,8	62,9%
DCM	699	43,6%	6,9	1,6	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	238		34,4	2,8	15,8%
DHG	453	46,0%	12,2	3,5	24,1%
IMP	219	5,4%	15,8	2,4	15,6%
DHT	190	9,3%	122,9	4,5	3,7%
DBD	171	83,3%	15,3	2,6	16,6%
DVN	155	-0,0%	5,9	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.021		15,4	1,8	13,7%
FPT	4.694	20,5%	12,2	3,1	26,5%
CMG	201	13,7%	13,3	1,6	12,3%
SAM	96	48,5%	22,0	0,6	2,8%
ELC	62	45,6%	12,0	1,2	10,5%
VEC	51	-0,0%	17,6	2,7	16,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

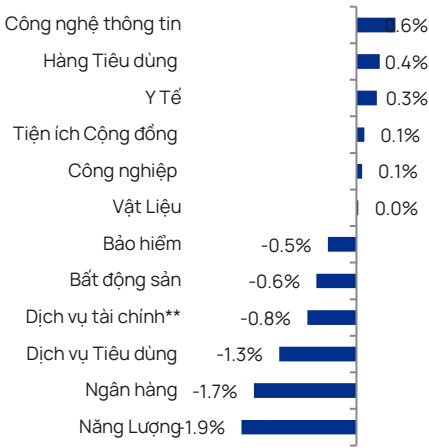
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

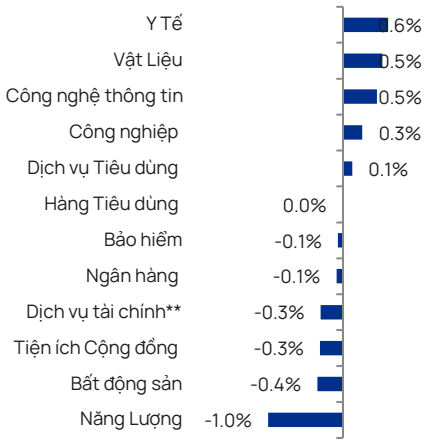


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

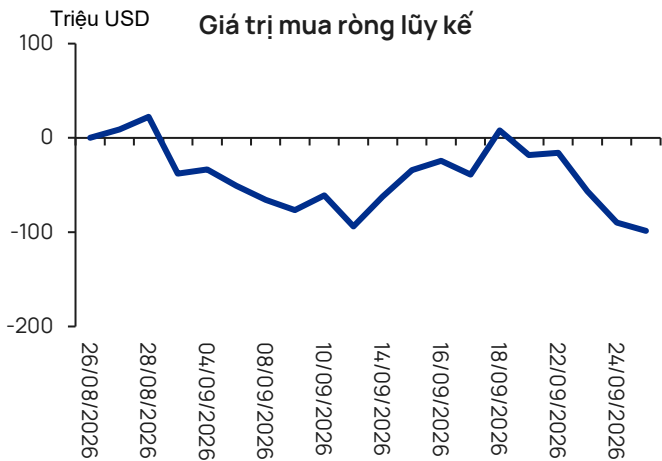


Sàn giao dịch chứng khoán

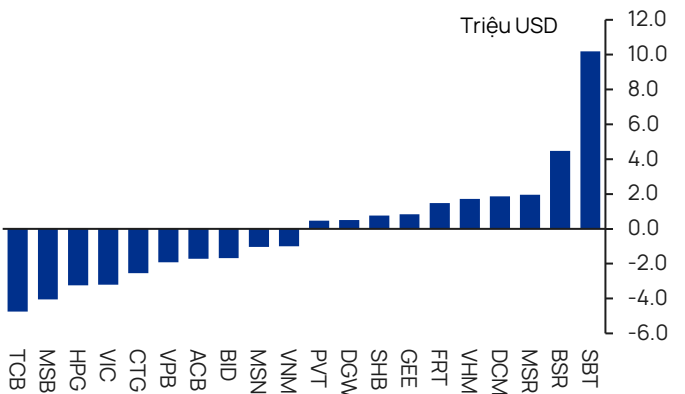
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

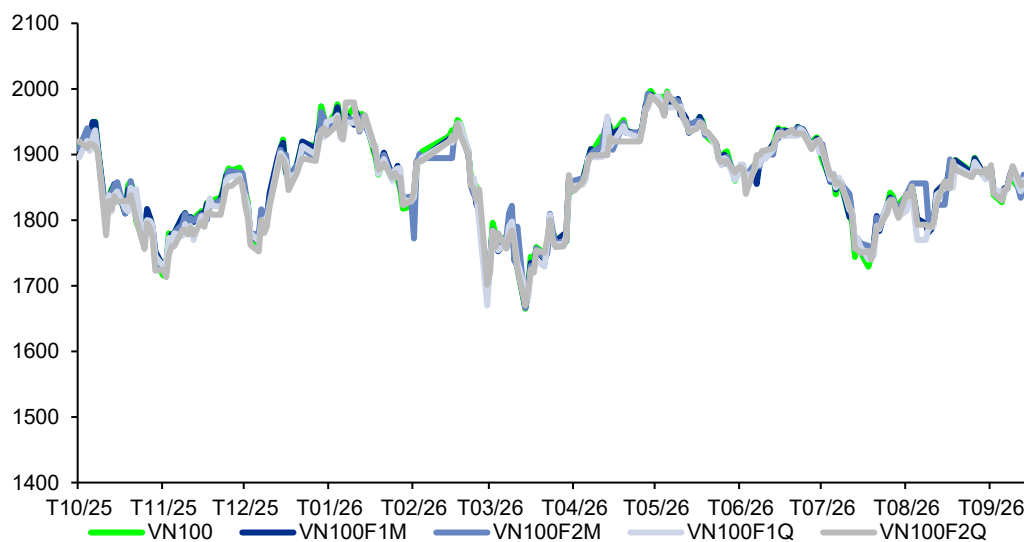
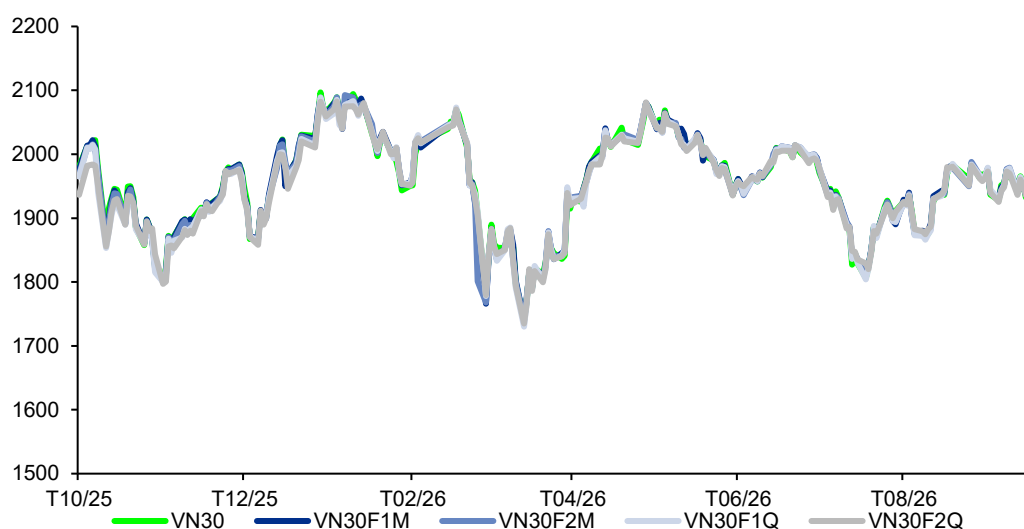


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.942,0	4,5	0,2%	3,5
VN30F2M	1.939,0	3,0	0,2%	0,5
VN30F1Q	1.944,7	2,7	0,1%	6,2
VN30F2Q	1.934,9	-1,1	-0,1%	-3,6
VN100F1M	1.840,5	1,1	0,1%	4,5
VN100F2M	1.847,9	7,4	0,4%	11,9
VN100F1Q	1.847,4	12,2	0,7%	11,4
VN100F2Q	1.838,0	-2,1	-0,1%	2,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	31.754	-3,4%	218,46	19,7%
VN30F2M	493	3,4%	0,14	72,3%
VN30F1Q	716	1,3%	0,07	278,9%
VN30F2Q	307	1,3%	0,03	-55,0%
VN100F1M	127	-1,6%	0,08	-60,1%
VN100F2M	4	-33,3%	0,24	46,1%
VN100F1Q	29	-9,4%	0,16	-4,8%
VN100F2Q	22	-37,1%	0,02	-87,5%

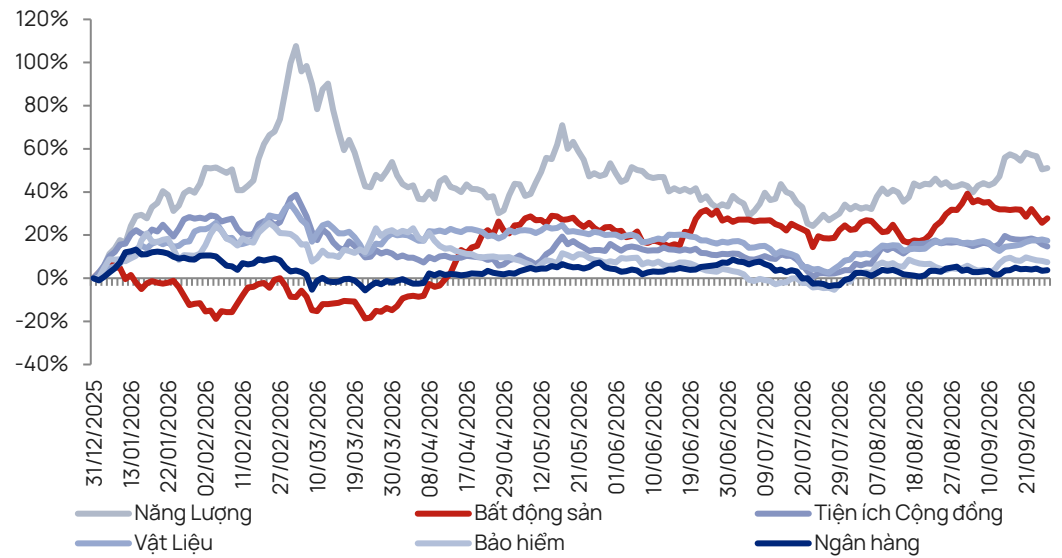


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

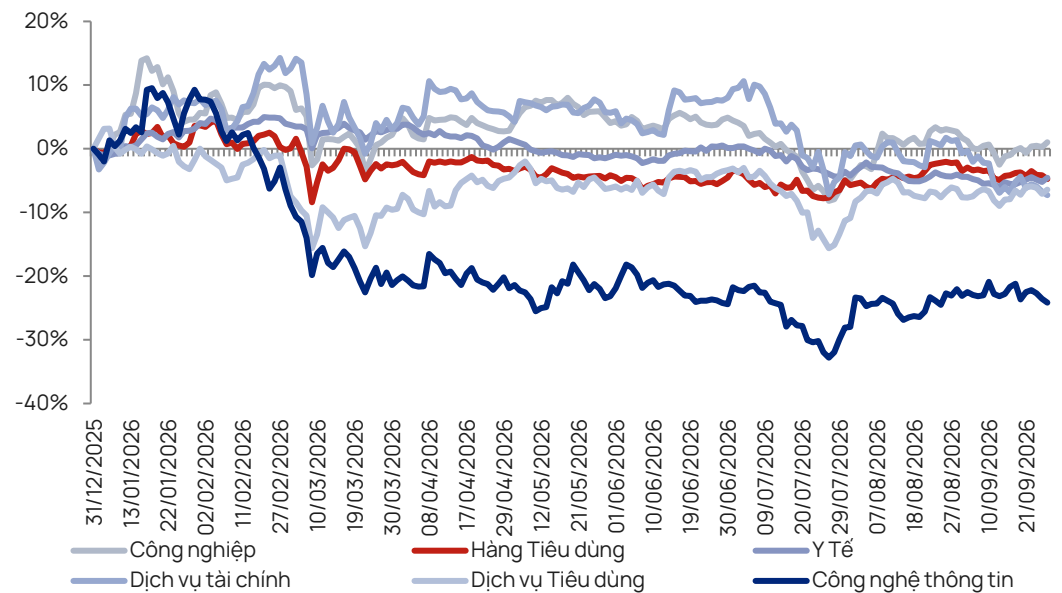
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



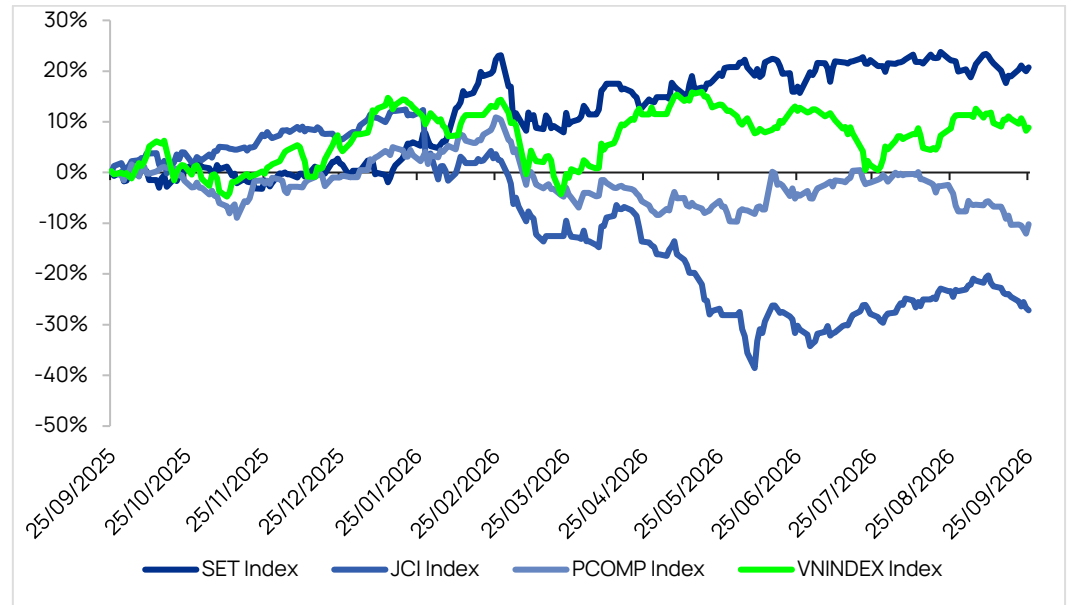
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



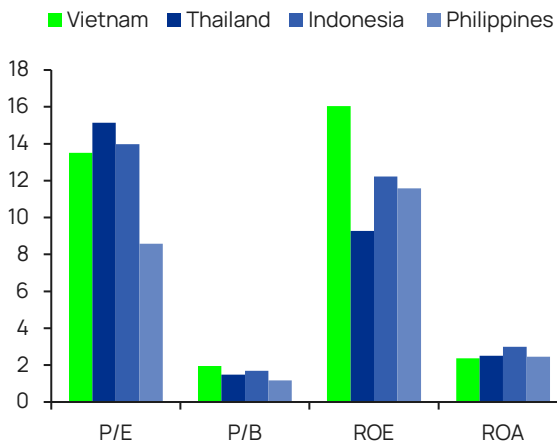
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	14,0	8,6	13,5
P/B	1,5	1,7	1,2	2,0
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,0
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	605,0	613,2	132,2	333,4
GTGD trung bình, tr USD	1.736,0	1.121,7	80,9	802,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.580,6	-4.438,4	-506,4	-3.562,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(5,8)	(144,9)	(12,9)	(99,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,78%	6,97%	7,27%	4,30%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.